

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 6 287 3775

Fax: 024 6 257 8111



PVC-ĐÔNG ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

HÀ NỘI, NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N.Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		298 579 700 276	199 272 816 156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7 931 849 652	1 490 701 215
1. Tiền	111	V.01	6 231 849 652	1 490 701 215
2. Các khoản tương đương tiền	112		1 700 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	471 000 000	471 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		471 000 000	471 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79 063 251 813	81 824 152 688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56 191 043 524	51 412 743 605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 801 556 047	4 404 219 718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	38 147 816 074	42 873 433 694
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(18,077,163,832)	(16,866,244,329)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		203 059 738 524	83 621 403 332
1. Hàng tồn kho	141	V.07	245 390 227 169	83 621 403 332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(42,330,488,645)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 053 860 287	31 865 558 921
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14		163 875 392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	5 053 860 287	5 448 288 029
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	3 000 000 000	26 253 395 500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+269)	200		87 016 360 090	305 731 154 434
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		16 712 078 931	17 605 278 726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	16 712 078 931	17 605 278 726
- Nguyên giá	222		27 652 162 931	27 652 162 931
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,940,084,000)	(10,046,884,205)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140,846,000)	(140,846,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	12 412 544 538	12 770 449 911
- Nguyên giá	231		15 032 025 756	15 032 025 756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,619,481,218)	(2,261,575,845)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	171,586,901,684
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08		171 586 901 684
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	20 780 284 386	15 685 680 727
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 428 000 000	45 428 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24,647,715,614)	(29,742,319,273)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37 111 452 235	88 082 843 386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 912 501	29 100 001
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	37 100 539 734	88 053 743 385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		385 596 060 366	505 003 970 590

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		154 465 912 972	212 716 329 638
I. Nợ ngắn hạn	310		154 465 912 972	212 716 329 638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	43 816 794 964	43 894 042 128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 723 074 717	15 036 205 206
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	392 031 957	88 580 183
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3 152 202 561	3 552 187 654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	27 648 271 022	15 879 321 177
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	51 831 121 142	74 173 227 835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	20 851 170 658	60 005 619 504
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51 245 951	87 145 951
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Doanh thu thừa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		231 130 147 394	292 287 640 952
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	231 130 147 394	292 287 640 952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5 531 782 406	5 531 782 406
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(292,746,362,389)	(231,588,868,831)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(231,588,868,831)	(197,571,560,782)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(61,157,493,558)	(34,017,308,049)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		385 596 060 366	505 003 970 590

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.29		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Phan Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PVC - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, N. Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

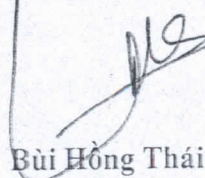
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	4 906 855 494	8 268 640 950	38 028 822 890	34 426 787 130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4 906 855 494	8 268 640 950	38 028 822 890	34 426 787 130
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	46 398 645 835	8 067 053 805	77 075 877 610	33 326 855 166
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		- 41 491 790 341	201 587 145	- 39 047 054 720	1 099 931 964
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VIII.04	96 630	4 089 420 321	888 518	4 092 204 683
7. Chi phí Tài chính	22	VII.05	6 764 777 011	7 583 283 050	12 573 940 527	20 293 603 561
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6 814 777 019	6 439 198 813	12 623 940 535	10 693 050 617
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08				39 000 000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	2 141 931 529	10 325 713 303	9 875 020 557	18 901 296 390
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		- 50 398 402 251	- 13 617 988 887	- 61 495 127 286	- 34 041 763 300
11. Thu nhập khác	31	VII.06	122 933 124	2 000 000	570 049 728	105 522 270
12. Chi phí khác	32	VII.07			124 416 000	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122 933 124	2 000 000	445 633 728	105 522 270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 50 275 469 127	- 13 615 988 887	- 61 049 493 558	- 33 936 241 030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 50 275 469 127	- 13 615 988 887	- 61 049 493 558	- 33 936 241 030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		- 1 006	- 272	- 1 221	- 67

Người lập biểu



Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng



Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Giám đốc



Phan Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-50 275 469 127	-13 615 988 887	-61 049 493 558	-33 936 241 032
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		306 372 250	323 402 538	1 251 105 168	1 395 235 170
Các khoản dự phòng	03		42 330 488 645	9 166 199 197	43 541 408 148	17 622 667 904
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 96 630	-3 989 155 638	- 888 518	-3 991 940 000
Chi phí lãi vay	06		6 814 777 011	6 439 198 813	12 623 940 527	10 693 050 617
Các khoản điều chỉnh khác	17					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 823 927 851	-1 676 343 977	-3 633 928 233	-8 217 227 341
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1 954 456 215	-6 352 671 855	1 944 409 114	-4 965 409 616
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1 248 612 262	2 892 784 763	9 818 077 847	5 898 326 322
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-4 240 431 450	2 796 933 830	-7 975 699 915	4 370 392 457
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		44 606 348	- 144 153 391	182 062 892	- 9 428 870
Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13					
Tiền lãi vay đã trả	14		- 214 913 500	-1 289 380 538	- 583 812 940	-1 804 413 939
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 30 500 000	- 29 900 000	- 108 000 000	- 101 100 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-2 062 097 976	-3 802 731 168	- 356 891 235	-4 828 860 987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3 000 000 000		3 000 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			6 809 780 000		6 809 780 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45 908 600 000		45 908 600 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96 630	4 140 785 003	888 518	3 991 940 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		45 908 696 630	13 950 565 003	45 909 488 518	13 801 720 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03	1 188 000 000	750 000 000	2 003 902 100	2 889 500 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04	-39 401 001 000	-11 650 280 496	-41 115 350 946	-15 693 514 589
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-38 213 001 000	-10 900 280 496	-39 111 448 846	-12 804 014 589
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5 633 597 654	- 752 446 661	6 441 148 437	-3 831 155 576
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 298 251 998	2 243 147 876	1 490 701 215	5 321 856 791
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		7 931 849 652	1 490 701 215	7 931 849 652	1 490 701 215

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Phan Minh Tâm

Phan Minh Tâm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý IV năm 2020

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 31/12/2020
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I	Các khoản thuế	113 728 331	545 591 871	267 288 245	634 379 038	330 927 264	392 031 957
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa				36 960 642	36 960 642	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân	113 728 331	11 015 362		58 841 887	22 678 377	124 743 693
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
7	Thuế môn bài				4 000 000	4 000 000	
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác		534 576 509	267 288 245	534 576 509	267 288 245	267 288 264
12	Thuế thầu phụ						
II	Các khoản phải nộp khác	1 765 786 842	357 179 969	815 000 000	1 532 445 491	1 587 997 000	1 307 966 811
1	Kinh phí công đoàn	209 846 906	26 837 389		117 285 791		236 684 295
2	Bảo hiểm xã hội	1 503 184 366	262 455 645	717 131 485	1 126 645 035	1 240 610 255	1 048 508 526
3	Bảo hiểm y tế	33 914 295	47 302 155	66 424 185	200 150 325	239 396 265	14 792 265
4	Bảo hiểm thất nghiệp	18 841 275	20 584 780	31 444 330	88 364 340	107 990 480	7 981 725
	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ						
III	TCT(nếu có)						
	Tổng cộng	1 879 515 173	902 771 840	1 082 288 245	2 166 824 529	1 918 924 264	1 699 998 768

Lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Bùi Hồng Thái



Giám đốc

Phan Minh Tâm

Phan Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ KT

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo chế độ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ KT

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	391 167 750	663 172 908
- Tiền gửi ngân hàng	5 840 681 902	827 528 307
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6 231 849 652	1 490 701 215

02 - Các khoản đầu tư tài chính

Cuối quý

Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	471 000 000			471 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	471 000 000			471 000 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1 700 000 000					
b1) Ngắn hạn	1 700 000 000					
- Tiền gửi có kỳ hạn	1 700 000 000					
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 647 715 614	159 735 138 885			29 742 319 273
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	85 528 539 734	24 647 715 614	159 735 138 885			29 742 319 273
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)				23 253 395 500		
+ Góp vốn điều lệ vào Cty CP Xây lắp & Lắp đặt	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon Petro Hill"						
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN	3 000 000 000			3 000 000 000		
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng	328 000 000	59 535 687		328 000 000		59 535 687
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Bình Sơn (P&G)	22 100 000 000	4 588 179 927		22 100 000 000		4 588 179 927
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP Khách sạn Lam Kinh	20 000 000 000	20 000 000 000		20 000 000 000		20 000 000 000
+ Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"				50 953 203 651		5 094 603 659
+ Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cừu Long"						
+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza	37 100 539 734			37 100 539 734		
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56 854 774 223	6 427 163 832	51 412 743 605	5 216 244 329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40 966 444 961		38 144 585 634	
+ Công ty Địa ốc Phú Long	7 830 000 000		7 830 000 000	
+ PVC CN Phía Bắc	3 993 921 419		3 993 921 419	
+ Ban điều hành DA MN Nhiệt điện Thái Bình 2	9 537 987 478		6 716 128 151	
+ Công ty TID	19 604 536 064		19 604 536 064	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15 888 329 262	6 427 163 832	13 268 157 971	5 216 244 329
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	38 147 816 074	11 650 000 000	42 873 433 694	11 650 000 000
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	11 100 071 879		11 014 635 204	
- Ký cược, ký quỹ;	134 000 000		570 620 478	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	26 913 744 195	11 650 000 000	31 288 178 012	11 650 000 000
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	38 147 816 074	11 650 000 000	42 873 433 694	11 650 000 000

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Cuối quý
Số lượng Giá trị

Đầu năm
Số lượng Giá trị

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ
Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv

18 077 163 832

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ
Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Haskv

16 866 244 329

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

244 080 741

346 856 003

67 254 418 215

71 518 220 800

177 891 728 213

42 330 488 645

11 756 326 529

Cuối quý

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

	Cuối quý	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;		
		171 586 901 684
+ Dự án Xuân Phương		171 586 901 684
+ Dự án tại Hòa Bình		
+ Dự án KĐT Đức Giang		
+ Dự án 160 Trần Quang Khải		
+ Các dự án khác		
- Sửa chữa.		
Cộng		171 586 901 684
		171 586 901 684

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	19 670 699 771	3 824 891 419	4 156 571 741		27 652 162 931
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	2 962 976 919	3 039 618 402	4 044 288 884		10 046 884 205
- Khấu hao trong kỳ	501 864 280	279 052 658	112 282 857		893 199 795
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>	3 464 841 199	3 318 671 060	4 156 571 741		10 940 084 000
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày đầu năm</i>	16 707 722 852	785 273 017	112 282 855		17 605 278 726
<i>Tại ngày cuối quý</i>	16 205 858 572	506 220 359			16 712 078 931

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5 628 449 101

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ					
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<i>Số dư cuối quý</i>			65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
<i>Tại ngày đầu năm</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Thuê tài chính trong quý				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư đầu quý</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				
- Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>				
Giá trị còn lại				
<i>Tại ngày đầu quý</i>				
<i>Tại ngày cuối quý</i>				

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

13. Chi phí trả trước**Cuối quý****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

Cộng**14. Tài sản khác****Cuối quý****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn
- Thuế GTGT được khấu trừ
- Tài sản ngắn hạn khác

8 053 860 287

31 865 558 921

163 875 392

5 053 860 287

5 448 288 029

3 000 000 000

26 253 395 500

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

8 053 860 287

31 865 558 921

15. Vay và nợ thuê tài**Cuối quý****Trong quý****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị****Số có khả năng
trả nợ****a) Vay ngắn hạn**

20 851 170 658

20 851 170 658

1 188 000 000

39 401 001 000

60 005 619 504

60 005 619 504

b) Vay dài hạn**Cộng**

20 851 170 658

20 851 170 658

1 188 000 000

39 401 001 000

60 005 619 504

60 005 619 504

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuế tài chính;
- Lý do chưa thanh

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43 816 794 964	43 816 794 964	43 894 042 128	43 894 042 128
- Công ty TID	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458	7 524 230 458
- Công ty CP TM vụ DV Phúc Minh	802 277 300	802 277 300	802 277 300	802 277 300
- Cty TNHH Sen vàng Hoa Lư	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156	2 121 894 156
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	2 046 038 188	2 046 038 188		
- Công ty TNHH MTV DV Kỹ thuật Dầu khí OSC	1 020 677 288	1 020 677 288	1 147 677 288	1 147 677 288
- Phải trả cho các đối tượng khác	30 301 677 574	30 301 677 574	32 297 962 926	32 297 962 926
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	43 816 794 964	43 816 794 964	43 894 042 128	43 894 042 128

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT		534 576 509	267 288 245	267 288 264
- Thuế thu nhập cá nhân	88 580 183	58 841 887	22 678 377	124 743 693
- Thuế thu nhập doanh				
Cộng	88 580 183	593 418 396	289 966 622	392 031 957

b) Phải thu

Cộng

18. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	27 648 271 022	15 879 321 177
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	27 648 271 022	15 879 321 177
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác		
Cộng	27 648 271 022	15 879 321 177
19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	236 684 295	130 181 235
- Bảo hiểm xã hội;	1 048 508 526	1 162 473 746
- Bảo hiểm y tế;	14 792 265	54 038 205
- Bảo hiểm thất nghiệp;	7 981 725	27 610 865
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240 000 000	240 000 000
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	478 449 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	48 352 511 161	48 352 511 161
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 396 141 969	23 671 911 422
Cộng	51 831 121 142	74 173 227 835
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21.1. Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu;		
- Loại phát hành có phụ trội.		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
Cộng		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối quý	Đầu năm
Giá trị	Lãi suất	Lãi suất
Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000			12 681 252 198			- 217 982 680 335	11 195 257 585	346 716 068 554
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							33 936 241 032		33 936 241 032
- Giảm khác							81 067 017		81 067 017
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000			12 681 252 198			- 251 999 988 384	11 195 257 585	292 287 640 952
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ							61 049 493 558		61 049 493 558
- Giảm khác							108 000 000		108 000 000
Số dư cuối quý này	500 000 000 000			12 681 252 198			- 313 157 481 942	11 195 257 585	231 130 147 394

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	5 531 782 406	5 531 782 406
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí

Quý này

Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	3 884 677 754	361 707 117	5 623 397 754	2 216 903 907
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	100 457 280	277 928 244	735 007 086	859 760 098
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	921 720 460	7 629 005 589	31 670 418 050	31 350 123 125
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	921 720 460	7 629 005 589	31 670 418 050	31 350 123 125
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	321 584 316 562	285 928 763 478	321 584 316 562	285 928 763 478
Cộng	4 906 855 494	8 268 640 950	38 028 822 890	34 426 787 130
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	3 462 780 000	361 707 117	5 451 500 000	2 121 207 117
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng	515 900 847	7 629 005 589	28 935 983 592	30 877 470 126
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	89 476 343	76 341 099	357 905 373	328 177 923
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	42 330 488 645		42 330 488 645	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				
Cộng	46 398 645 835	8 067 053 805	77 075 877 610	33 326 855 166

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96 630	97 477 971	888 518	100 262 333
- Lãi bán các khoản đầu tư;		3 991 940 000		3 991 940 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
Cộng	96 630	4 089 417 971	888 518	4 092 202 333
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;	6 814 777 019	6 439 198 813	12 623 940 535	10 693 050 617
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		1 144 084 237		9 600 552 944
- Chi phí tài chính khác;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	- 50 000 008		- 50 000 008	
Cộng	6 764 777 011	7 583 283 050	12 573 940 527	20 293 603 561
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	122 933 124	2 000 000	445 633 728	105 522 272
Cộng	122 933 124	2 000 000	445 633 728	105 522 272
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;			124 416 000	
- Các khoản khác.				
Cộng			124 416 000	
8. Chi phí Bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 141 931 529	10 325 713 303	9 875 020 557	18 901 296 390
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				39 000 000

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;				
- Chi phí nhân công;				
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;				
- Chi phí khác bằng tiền.				

Cộng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;				

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	1 188 000 000	750 000 000	2 003 902 100	2 889 500 000
---	---------------	-------------	---------------	---------------

	1 188 000 000	750 000 000	2 003 902 100	2 889 500 000
--	---------------	-------------	---------------	---------------

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	39 401 001 000	11 650 280 496	41 115 350 946	15 693 514 589
---	----------------	----------------	----------------	----------------

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	39 401 001 000	11 650 280 496	41 115 350 946	15 693 514 589
---	----------------	----------------	----------------	----------------

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Trần Thị Mai Linh

Kế toán trưởng

Bùi Hồng Thái

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Phan Minh Tâm